BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH XÃ ĐỒNG PHÚ

TỜ SỐ 2, 3, 8, 9, 18, 19, 90

(THỰC HIỆN THEO YÊU CẦU CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ, PHỤC VỤ DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ GIAI ĐOẠN 2)

TỈNH ĐỒNG NAI **MẪU 2, PHỤ LỤC 22**

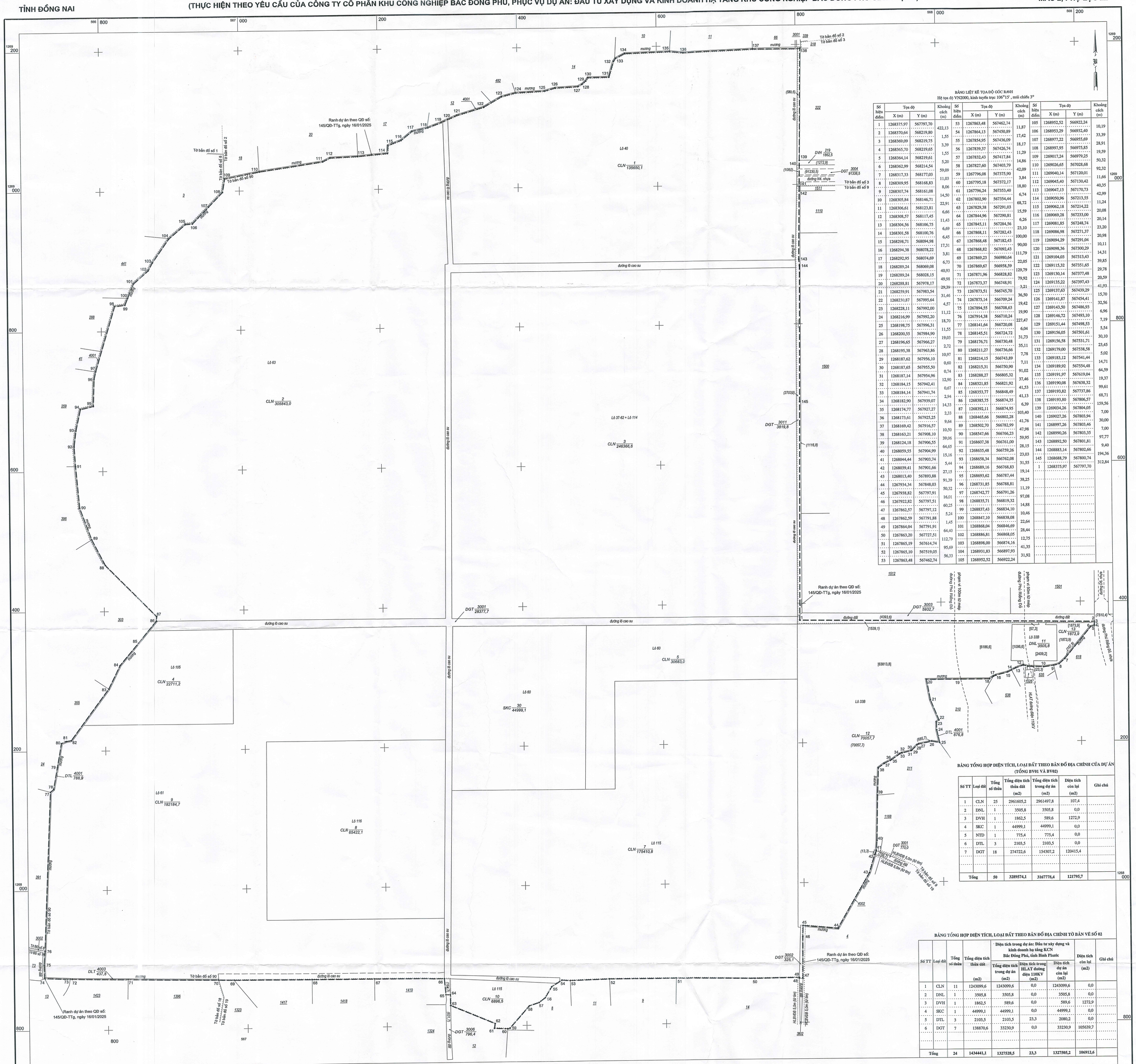

BẢNG LIỆT KÊ TỌA ĐỘ GÓC RANH
Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106°15', múi chiếu 3°

Số hiệu điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Khoảng cách (m)	Số hiệu điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Khoảng cách (m)	Số hiệu điểm	Tọa độ X (m)	Tọa độ Y (m)	Khoảng cách (m)
1	1268375,97	567797,70	422,13	53	1267863,48	567462,74	11,87	105	1268952,52	566922,24	10,19
2	1268370,64	568219,80	1,55	54	1267864,13	567450,89	17,42	106	1268953,29	566932,40	33,39
3	1268369,09	568219,75	3,39	55	1267854,95	567436,09	18,17	107	1268977,22	566955,69	28,91
4	1268365,70	568219,65	1,55	56	1267839,37	567426,74	11,29	108	1268997,95	566975,85	19,59
5	1268364,14	568219,61	5,20	57	1267832,43	567417,84	14,86	109	1269017,24	566979,25	50,32
6	1268362,99	568214,54	59,09	58	1267827,60	567403,79	42,09	110	1269026,65	567028,68	92,32
7	1268317,33	568177,03	11,03	59	1267796,08	567375,90	3,84	111	1269040,14	567120,01	11,66
8	1268309,95	568168,83	8,06	60	1267795,18	567372,17	18,80	112	1269045,40	567130,42	40,35
9	1268307,74	568161,08	14,50	61	1267796,24	567353,40	6,74	113	1269047,13	567170,73	42,99
10	1268305,84	568146,71	22,91	62	1267802,90	567354,44	68,72	114	1269050,96	567213,55	11,24
11	1268306,61	568123,81	6,66	63	1267829,38	567291,03	15,59	115	1269062,18	567214,22	20,08
12	1268308,57	568117,45	11,43	64	1267844,96	567290,81	6,26	116	1269069,28	567233,00	20,14
13	1268304,56	568106,75	6,69	65	1267845,11	567284,56	23,10	117	1269081,85	567248,74	23,20
14	1268301,58	568100,76	6,45	66	1267868,11	567282,43	100,00	118	1269086,98	567271,37	20,98
15	1268298,71	568094,98	17,31	67	1267868,48	567182,43	90,00	119	1269094,29	567291,04	10,11
16	1268294,38	568078,22	3,81	68	1267868,82	567092,43	111,79	120	1269098,36	567300,29	14,31
17	1268292,95	568074,69	6,73	69	1267869,23	566980,64	22,05	121	1269104,03	567313,43	39,85
18	1268289,24	568069,08	40,93	70	1267869,67	566958,59	129,79	122	1269115,32	567351,65	29,78
19	1268289,24	568028,15	49,98	71	1267871,96	566828,82	79,92	123	1269130,14	567377,48	20,59
20	1268288,81	567978,17	29,39	72	1267873,37	566748,91	3,21	124	1269135,22	567397,43	41,93
21	1268259,91	567983,54	31,46	73	1267873,51	566745,70	36,50	125	1269137,63	567439,29	15,70
22	1268230,87	567995,64	4,57	74	1267875,14	566709,24	19,42	126	1269141,87	567454,41	32,56
23	1268228,11	567992,00	11,12	75	1267894,55	566708,63	19,90	127	1269143,50	567486,93	6,96
24	1268216,99	567992,20	18,70	76	1267914,38	566710,24	227,47	128	1269146,72	567493,10	7,19
25	1268198,75	567996,31	11,55	77	1268141,64	566720,08	6,04	129	1269151,44	567498,53	5,54
26	1268200,55	567984,90	19,03	78	1268145,51	566724,72	31,73	130	1269156,05	567501,61	30,10
27	1268196,65	567966,27	2,72	79	1268176,71	566730,48	35,11	131	1269156,58	567531,71	23,45
28	1268195,38	567963,86	10,97	80	1268211,27	566736,66	7,78	132	1269179,00	567538,58	5,02
29	1268187,62	567956,10	0,60	81	1268214,15	566743,89	7,11	133	1269183,12	567541,44	14,71
30	1268187,65	567955,50	0,74	82	1268215,31	566750,90	91,02	134	1269189,92	567554,48	64,59
31	1268187,14	567954,96	12,90	83	1268288,27	566805,32	37,46	135	1269191,97	567619,04	19,37
32	1268184,15	567942,41	0,67	84	1268321,85	566821,92	41,53	136	1269190,08	567638,32	99,61
33	1268184,14	567941,74	2,94	85	1268353,77	566848,49	41,13	137	1269193,82	567737,86	68,71
34	1268182,90	567939,07	14,33	86	1268385,75	566874,35	6,39	138	1269193,80	567806,57	159,56
35	1268174,77	567927,27	2,33	87	1268392,11	566874,95	103,40	139	1269034,26	567804,05	7,00
36	1268173,61	567925,25	9,64	88	1268465,66	566802,28	41,76	140	1269027,26	567803,94	30,00
37	1268169,42	567916,57	10,50	89	1268502,70	566782,99	47,98	141	1268997,26	567803,46	7,00
38	1268163,21	567908,10	39,06	90	1268547,66	566766,23	59,95	142	1268990,26	567803,35	97,77
39	1268124,18	567906,55	64,65	91	1268607,38	566761,00	28,15	143	1268892,50	567801,81	9,40
40	1268059,55	567904,99	15,16	92	1268635,48	566759,26	23,03	144	1268883,14	567802,66	194,36
41	1268044,44	567903,74	5,44	93	1268658,34	566762,08	31,55	145	1268688,79	567800,74	312,84
42	1268039,41	567901,66	27,15	94	1268689,16	566768,83	19,14	1	1268375,97	567797,70	
43	1268013,40	567893,88	91,39	95	1268693,62	566787,44	38,25				
44	1267934,34	567848,03	50,32	96	1268731,85	566788,81	11,19				
45	1267938,82	567797,91	16,01	97	1268742,77	566791,26	97,08				
46	1267922,82	567797,51	60,25	98	1268835,71	566819,32	14,88				
47	1267862,57	567797,12	5,24	99	1268837,43	566834,10	10,46				
48	1267862,59	567791,88	1,45	100	1268847,10	566838,08	22,64				
49	1267864,04	567791,91	64,40	101	1268868,04	566846,69	28,44				
50	1267863,20	567727,51	112,79	102	1268886,81	566868,05	12,75				
51	1267865,19	567614,74	95,69	103	1268898,00	566874,16	41,35				
52	1267865,10	567519,05	56,33	104	1268931,83	566897,93	31,92				
53	1267863,48	567462,74		105	1268952,52	566922,24					

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CỦA DỰ ÁN (TỔNG BV01 VÀ BV02)

Số TT	Loại đất	Tổng số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Tổng diện tích trong dự án (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Ghi chú
1	CLN	25	2961605,2	2961497,8	107,4	
2	DNL	1	3505,8	3505,8	0,0	
3	DVH	1	1862,5	589,6	1272,9	
4	SKC	1	44999,1	44999,1	0,0	
5	NTD	1	775,4	775,4	0,0	
6	DTL	3	2103,5	2103,5	0,0	
7	DGT	18	274722,6	154307,2	120415,4	
Tổng		50	3289574,1	3167778,4	121795,7	

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT THEO BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH TỜ BẢN VẼ SỐ 02

Số TT	Loại đất	Tổng số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m2)	Diện tích trong dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú, tỉnh Bình Phước: Tổng diện tích trong dự án (m2)	Diện tích trong HLAT đường điện 110KV (m2)	Diện tích dự án còn lại (m2)	Diện tích còn lại (m2)	Ghi chú
1	CLN	11	1243099,6	1243099,6	0,0	1243099,6	0,0	
2	DNL	1	3505,8	3505,8	0,0	3505,8	0,0	
3	DVH	1	1862,5	589,6	0,0	589,6	1272,9	
4	SKC	1	44999,1	44999,1	0,0	44999,1	0,0	
5	DTL	3	2103,5	2103,5	23,3	2080,2	0,0	
6	DGT	7	138870,6	33230,9	0,0	33230,9	105639,7	
Tổng		24	1434441,1	1327528,5	23,3	1327505,2	106912,6	

GHI CHÚ:

- Khu đất thể hiện trên bản vẽ được đo vẽ từ một phần tờ bản đồ số 2, 3, 8, 9, 18, 19, 90 BĐĐC xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai là tờ BĐĐC số 2, 3, 8, 9, 18, 19, 90 thị trấn Tân Phu, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước (cũ), được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước ký duyệt ngày 12 tháng 10 năm 2020, Bộ bản đồ này được biên tập lại theo Nghị quyết số: 1662/NQ-UBTVQH15 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 16 tháng 6 năm 2025, Kèm theo phiếu khai thác file bản đồ địa chính ngày 20 tháng 11 năm 2025,
- Kèm theo Quyết định số: 145/QĐ-TTg, ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú giai đoạn 2, tỉnh Bình Phước
- Ranh giới, tọa độ dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú giai đoạn 2, tỉnh Bình Phước được nhà đầu tư: Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 21 tháng 11 năm 2025.
- Tổng diện tích dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú giai đoạn 2, tỉnh Bình Phước gồm 2 vị trí có tổng diện tích là: 3167778,4 m2
- Ranh giới dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú giai đoạn 2, tỉnh Bình Phước thuộc bản vẽ số 02 được giới hạn bởi đường viền thể hiện bởi ký hiệu (— — — —) có diện tích là: 1327528,5 m2
- Bản vẽ này chỉ phục vụ công tác thu hồi đất ngoài ra không phục vụ mục đích nào khác,
- Bản vẽ này thay thế mảnh trích đo địa chính số TĐ906-2025 do Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Đo đạc Bản đồ Linh Sơn thực hiện, được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước ký duyệt ngày 19 tháng 6 năm 2025.

KÝ HIỆU:

CLN 1/135650,1 : Loại đất; Số thửa; Diện tích

b2 : Nhà bê tông 2 tầng
g : Nhà gạch
t : Nhà tạm

— — — — : Ranh dự án theo Quyết định số: 145/QĐ-TTg, ngày 16/01/2025
..... : HLBV đường bộ áp dụng theo Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 21/03/2014 của UBND tỉnh Bình Phước
..... : HLBV suối áp dụng theo Quyết định số 3307/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bình Phước,
..... : Ranh giới xã, phường
..... : Ranh tờ bản đồ địa chính

..... : HLBV đường bộ áp dụng theo Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 21/03/2014 của UBND tỉnh Bình Phước
..... : HLBV suối áp dụng theo Quyết định số 3307/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Bình Phước,
— · — · — · — · : Ranh địa giới xã, phường
..... : Ranh tờ bản đồ địa chính
— — — — : Phạm vi xác định vị trí theo Nghị quyết 27/2025/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai ngày 10/12/2025

ĐÃ KIỂM TRA NỘI NGHIỆP
Ngày 10 tháng 11 Năm 2026

Dự án gồm 02 bản vẽ
[Bản vẽ số 02]

TỈ LỆ 1:2000
1 cm trên bản đồ bằng 20 m trên thực địa
40m 20 0 40 80 120 160m

Đo vẽ tháng 12 năm 2025	Ngày 5 tháng 3 năm 2026	Ngày 23 tháng 3 năm 2026	Kiểm tra tháng 11 năm 2026	Ngày 27 tháng 3 năm 2026	Duyệt Ngày 10 tháng 11 năm 2026
Đơn vị đo đạc	Đơn vị chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Người kiểm tra: Hoàng Hồng Phước	Xác nhận đo vẽ đúng hiện trạng UBND xã Đồng Phú	Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai
(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)	(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)	(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)	Trưởng phòng kỹ thuật địa chính	(Ký, ghi rõ họ và tên, chức vụ, đóng dấu)	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG VÀ ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ LINH SƠN	CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ	TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ	Vũ Thành Uy	PHÓ CHỦ TỊCH Trương Hữu Thành	LÊ VĂN NGỌC
KT.GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Quang Huy	Trịnh Công Mạnh	Huỳnh Trọng Thủy			